

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy định về phân loại trình độ đầu vào, chương trình môn học và chuẩn ngoại ngữ yêu cầu đối với sinh viên đại học hệ chính quy

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA HÀ NỘI

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 06 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Bách khoa Hà Nội do Hội đồng trường ban hành tại văn bản số 16/QC-DHBK ngày 07/09/2020;

Căn cứ Quy chế đào tạo chính quy của Trường Đại học Bách khoa Hà Nội do Hiệu trưởng ban hành theo theo Quyết định số 66/QĐ-DHBK-ĐT ngày 04 tháng 12 năm 2018;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về phân loại trình độ đầu vào, chương trình môn học và chuẩn ngoại ngữ yêu cầu đối với sinh viên đại học hệ chính quy của Trường Đại học Bách khoa Hà Nội.

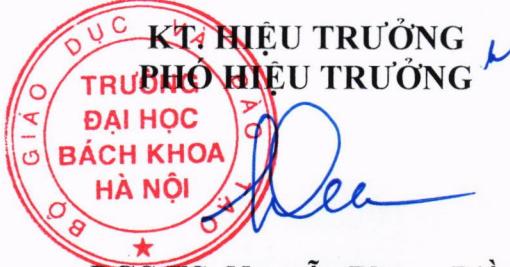
Điều 2. Giao nhiệm vụ cho Phòng Đào tạo, Viện Ngoại ngữ phối hợp với các đơn vị thuộc trường thực hiện theo đúng Quy định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các Ông/Bà Trưởng Phòng Đào tạo, Viện trưởng Viện Ngoại ngữ, trưởng các đơn vị có liên quan và các sinh viên đại học hệ chính quy của Trường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: HCTH, ĐT.



PGS.TS. Nguyễn Phong Điền

QUY ĐỊNH

Phân loại trình độ đầu vào, chương trình môn học và chuẩn ngoại ngữ yêu cầu đối với sinh viên đại học hệ chính quy

(Ban hành theo Quyết định số 119/QĐ-DHBT-ĐT ngày 15 tháng 01 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Bách khoa Hà Nội)

Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

- Văn bản này quy định về công tác tổ chức đánh giá và phân loại trình độ ngoại ngữ đầu vào; chương trình môn học ngoại ngữ; điều kiện được miễn học các học phần ngoại ngữ; chuẩn ngoại ngữ yêu cầu theo tín chỉ tích lũy và chuẩn ngoại ngữ đầu ra.
- Quy định này áp dụng cho sinh viên đại học hệ chính quy, không thuộc ngành Ngôn ngữ Anh của Trường Đại học Bách khoa Hà Nội.
- Quy định này không áp dụng cho sinh viên là người nước ngoài đang học tại Trường Đại học Bách khoa Hà Nội.

Điều 2. Phân loại trình độ đầu vào và phân lớp học ngoại ngữ

- Căn cứ phân loại trình độ ngoại ngữ đầu vào với sinh viên thuộc chương trình đào tạo có yêu cầu chuẩn đầu ra là tiếng Anh:
 - Đối với các sinh viên thuộc chương trình đào tạo chuẩn: phân loại dựa trên điểm thi môn tiếng Anh của kỳ thi tốt nghiệp THPT tại năm nhập học hoặc chứng chỉ tiếng Anh quốc tế;
 - Đối với các sinh viên thuộc các chương trình đào tạo tiên tiến, tài năng và chương trình hợp tác quốc tế: phân loại dựa trên kết quả kiểm tra tiếng Anh nội bộ đầu khóa hoặc chứng chỉ tiếng Anh quốc tế.
- Căn cứ phân loại trình độ ngoại ngữ đầu vào với sinh viên thuộc chương trình đào tạo có yêu cầu chuẩn đầu ra là ngoại ngữ khác tiếng Anh: phân loại dựa trên điểm thi môn ngoại ngữ tương ứng của kỳ thi tốt nghiệp THPT tại năm nhập học hoặc chứng chỉ quốc tế của ngôn ngữ tương ứng.
- Căn cứ trên kết quả phân loại trình độ ngoại ngữ đầu vào, sinh viên được xét miễn học các học phần theo quy định và được xếp lớp học ngoại ngữ tương ứng.
- Sinh viên không đáp ứng điều kiện phân loại trình độ ngoại ngữ theo mục 1 hoặc 2 của điều này sẽ phải học toàn bộ chương trình ngoại ngữ theo quy định.



Điều 3. Công nhận, xét miễn học phần ngoại ngữ

1. Tất cả các học phần ngoại ngữ tương ứng với từng chương trình đào tạo là các học phần bắt buộc. Nhà trường sẽ đăng ký các học phần ngoại ngữ theo kế hoạch học tập chuẩn cho các sinh viên.

2. Trong quá trình học tập, nếu sinh viên đạt được chứng chỉ ngoại ngữ theo qui định sẽ được xét miễn các học phần ngoại ngữ tương ứng với trình độ đạt được. Các học phần được miễn sẽ ghi điểm R trong bảng điểm.

3. Chứng chỉ ngoại ngữ để xét miễn học phần phải còn hạn theo quy định tính tới thời điểm nộp đơn xét miễn. Danh sách chứng chỉ và các học phần được miễn được ghi trong các phụ lục tương ứng.

4. Toàn bộ các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế phải được thẩm định nguồn gốc và cập nhật mức điểm lên hệ thống phần mềm quản lý đào tạo trước thời điểm nộp đơn xét miễn học phần.

5. Thời gian tiếp nhận đơn xét miễn học phần ngoại ngữ muộn nhất là 2 tuần trước khi học kỳ bắt đầu theo Biểu đồ kế hoạch học tập của năm học.

Điều 4. Yêu cầu về chuẩn ngoại ngữ theo tín chỉ tích lũy và chuẩn ngoại ngữ đầu ra

1. Yêu cầu về chuẩn ngoại ngữ theo số lượng tín chỉ tích lũy và chuẩn ngoại ngữ đầu ra được quy định cụ thể cho từng chương trình đào tạo tại các phụ lục tương ứng, được ban hành kèm quy định này.

2. Kết quả thi các kỳ thi ngoại ngữ nội bộ của Trường Đại học Bách khoa Hà Nội được công nhận để xét điều kiện chuẩn ngoại ngữ theo tín chỉ tích lũy và chuẩn ngoại ngữ đầu ra. Riêng với các sinh viên thuộc chương trình đào tạo tiên tiến, chương trình đào tạo tài năng và chương trình đào tạo hợp tác quốc tế phải có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế để được xét công nhận đạt chuẩn ngoại ngữ đầu ra.

3. Sinh viên được tham dự các kỳ thi Tiếng Anh nội bộ của Trường nhiều lần và được công nhận điểm thi cao nhất trong các lần thi. Kết quả thi này có giá trị công nhận trong vòng 2 năm kể từ ngày thi.

Điều 5. Hạn chế khôi lượng học tập trong trường hợp không đạt chuẩn ngoại ngữ theo tín chỉ tích lũy và điều kiện gỡ bỏ hạn chế

1. Sinh viên không đạt chuẩn ngoại ngữ quy định theo số tín chỉ tích lũy sẽ chỉ được đăng ký tối đa 14 TC và tối thiểu 8 TC cho một học kỳ chính, tương ứng với quy định tại Điều 19 của Quy chế đào tạo chính quy.

2. Điều kiện gỡ bỏ hạn chế khôi lượng học tập:

a) Chỉ áp dụng với sinh viên các chương trình đào tạo chuẩn, đào tạo tài năng, đào tạo tiên tiến và quốc tế với chuẩn ngoại ngữ đâu ra là tiếng Anh và đang ở trạng thái bị hạn chế khỏi lượng học tập theo quy định tại mục 1 của điều này.

b) Sinh viên được gỡ bỏ mức hạn chế khỏi lượng học tập hoặc được tiếp tục học tập nếu đã đăng ký học tại Trường ít nhất 90 tiết học các học phần tiếng Anh hỗ trợ. Các học phần tiếng Anh hỗ trợ được đăng ký học phải đảm bảo tương đương với trình độ tiếng Anh yêu cầu trong học kỳ cần gỡ bỏ hạn chế khỏi lượng học tập.

c) Yêu cầu về chuyên cần khi tham gia học các học phần tiếng Anh hỗ trợ: sinh viên cần đảm bảo tham dự tối thiểu 80% số tiết học theo yêu cầu của mỗi học phần. Những sinh viên không đảm bảo điều kiện chuyên cần với bất cứ học phần tiếng Anh hỗ trợ nào đã đăng ký sẽ bị áp dụng mức hạn chế khỏi lượng học tập ở học kỳ kế tiếp.

d) Điều kiện gỡ bỏ giới hạn khỏi lượng học tập không áp dụng cho các trường hợp sinh viên bị cảnh báo học tập, xét nhận đồ án tốt nghiệp/khoa luận tốt nghiệp, xét tốt nghiệp.

Điều 6. Các trường hợp ngoại lệ

Các trường hợp ngoại lệ sẽ do đơn vị chức năng quản lý đào tạo đề xuất để Hiệu trưởng quyết định, căn cứ các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

1. Quy định này được áp dụng từ năm học 2020-2021 đối với các chương trình đào tạo kể từ khóa 65 trở về sau.

2. Quy định hiện hành về ngoại ngữ đối với các chương trình đào tạo từ khóa 64 trở về trước vẫn tiếp tục còn hiệu lực thi hành cho đến thời điểm kết thúc khóa đào tạo.



PHỤ LỤC 1

Danh mục các chương trình đào tạo và ngoại ngữ yêu cầu

(Ban hành theo Quyết định số 119/QĐ-DHBK-ĐT ngày 15 tháng 01 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Bách khoa Hà Nội)

LOẠI/TÊN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	NGOẠI NGỮ CHÍNH
Các chương trình đào tạo chuẩn	Anh
Các chương trình đào tạo tài năng	Anh
Các chương trình đào tạo chất lượng cao PFIEV	Pháp
Các chương trình đào tạo tiên tiến	
1. Công nghệ thông tin Global ICT	Anh
2. Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo	Anh
3. Kỹ thuật điều khiển - Tự động hóa và Hệ thống điện	Anh
4. Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông	Anh
5. Kỹ thuật Y sinh	Anh
6. Kỹ thuật Cơ điện tử	Anh
7. Kỹ thuật Ô tô	Anh
8. Khoa học và Kỹ thuật Vật liệu	Anh
9. Kỹ thuật hóa dược	Anh
10. Kỹ thuật thực phẩm	Anh
11. Phân tích kinh doanh	Anh
12. Logistic và Quản lý chuỗi cung ứng (từ K65)	Anh
13. Hệ thống nhúng thông minh và IoT	Nhật
14. Công nghệ thông tin Việt Nhật	Nhật
15. Công nghệ thông tin Việt Pháp	Pháp
Các chương trình đào tạo hợp tác quốc tế	
1. Công nghệ thông tin (ĐH La Trobe, Úc)	Anh
2. Công nghệ thông tin (ĐH Victoria Wellington, New Zealand)	Anh
3. Quản trị kinh doanh (ĐH Victoria Wellington, New Zealand)	Anh
4. Cơ khí Chế tạo máy (ĐH Đại học Griffith, Anh)	Anh
5. Logistic và Quản lý chuỗi cung ứng (ĐH Northamton, Anh, từ K64 về trước)	Anh
6. Cơ điện tử (ĐH Nagaoka, Nhật Bản)	Nhật
7. Điện tử Viễn thông (ĐH Leibniz Hannover, Đức)	Đức
8. Cơ điện tử (ĐH Leibniz Hannover, Đức)	Đức
9. Quản trị kinh doanh (ĐH TROY, Mỹ)	Anh
10. Khoa học Máy tính (ĐH TROY, Mỹ)	Anh

PHỤ LỤC 2

Bảng quy đổi tương đương các chứng chỉ tiếng Anh

(Ban hành theo Quyết định số 119/QĐ-DHBK-ĐT ngày 15 tháng 01 năm 2021
của Hiệu trưởng Trường Đại học Bách khoa Hà Nội)

1. Bảng quy đổi tương đương các chứng chỉ tiếng Anh

TOEIC	APTIS (General)	APTIS (Advanced)	TOEFL iBT	IELTS (Academic)	Cambridge English Tests	Cambridge Scale
350	A1 (55-65)	N/A	20-24	2.5	Movers	100-119
400	A2 (66-101)	N/A	25-31	3.0-3.5	KET with grade C/ B	120-139
500	B1 (102-130)	B1 (74-109)	32-34	4.0-4.5	KET with grade A PET with "Pass"	140-150
600	B1 (131-152)	B1 (110-125)	35-45	5.0	PET with "Merit"	151-159
650	B2 (153-159)	B2 (126-152)	46-59	5.5	PET with Distinction FCE with grade B	160-170
750	B2 (160-183)	B2 (153-165)	60-78	6.0	FCE with grade C	171-179
850-950	C (≥183)	C1 (166-199)	79-114	6.5-8.0	FCE with grade A CAE with grade C/ B	180-199

2. Điều kiện xét tương đương

+ Sinh viên có các chứng chỉ tiếng Anh APTIS, TOEFL, IELTS, Cambridge (4 kỹ năng) được phép quy đổi tương đương với nhau và quy đổi sang chứng chỉ TOEIC (2 kỹ năng) để xét tốt nghiệp.

+ Sinh viên có chứng chỉ TOEIC (2 kỹ năng) được phép quy đổi tương đương sang các chứng chỉ APTIS, TOEFL, IELTS, Cambridge (4 kỹ năng) để xét đạt chuẩn ngoại ngữ theo số tín chỉ tích lũy trong trường hợp cần thiết, tuy nhiên không được quy đổi tương đương để xét tốt nghiệp.

+ Các trường hợp quy đổi tương đương khác do Hiệu trưởng quyết định.

PHỤ LỤC 3

Danh mục các học phần tiếng Anh và chuẩn yêu cầu đối với các chương trình đào tạo chuẩn
 (kèm theo Quyết định số .119 /QĐ-ĐHBK-ĐT ngày 15 /01/2021
 của Hiệu trưởng Trường Đại học Bách khoa Hà Nội)

Bảng 3.1 Danh mục các học phần tiếng Anh yêu cầu

TT	Mã học phần	Tên học phần	Thời lượng	Tính tín chỉ trong CTĐT	Học phần được miễn/cần học			
					[1]	[2]	[3]	[4]
1	FL1128	Tiếng Anh tăng cường	3(0-6-0-6)	Không	H	M	M	M
2	FL1129	Tiếng Anh cơ sở 1	3(0-6-0-6)	Có (3 TC)	H	H	M	M
3	FL1130	Tiếng Anh cơ sở 2	3(0-6-0-6)	Có (3 TC)	H	H	H	M

Ghi chú:

- [1]: Được xếp học tương ứng với kết quả phân loại tiếng Anh đầu vào;
- [2]: Đạt trình độ TOEIC từ 300 điểm trở lên hoặc tương đương;
- [3]: Đạt trình độ TOEIC từ 350 điểm trở lên hoặc tương đương;
- [4]: Đạt trình độ TOEIC từ 400 điểm trở lên hoặc tương đương;
- M: được miễn học (ghi điểm R); H: bắt buộc học.

Bảng 3.2 Yêu cầu chuẩn tiếng Anh theo số tín chỉ tích lũy và chuẩn đầu ra

Số tín chỉ tích lũy	Điểm TOEIC tối thiểu
Từ 0 ÷ 63TC	Đạt các học phần tiếng Anh cơ sở (FL1129, FL1130)
Từ 64 ÷ 95 TC	400
Từ 96 TC	450
Điều kiện được xét nhận đồ án/khoa luận tốt nghiệp	500
Điều kiện khi xét tốt nghiệp	500

PHỤ LỤC 4

Danh mục các học phần tiếng Anh và chuẩn yêu cầu đối với các chương trình đào tạo Tài năng
 (kèm theo Quyết định số .../QĐ-DHbk-ĐT ngày 15/01/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Bách khoa Hà Nội)

Bảng 4.1 Danh mục các học phần tiếng Anh yêu cầu

TT	Mã học phần	Tên học phần	Thời lượng	Tính tín chỉ trong CTĐT	Học phần được miễn/cần học	
					[1]	[2]
1	FL1105	LIFE 1	3(3-3-0-6)	Không	H	M
2	FL1106	LIFE 2	3(3-3-0-6)	Không	H	M
3	FL1107	LIFE 3	3(3-3-0-6)	Có (3 TC)	H	M
4	FL1108	LIFE 4	3(3-3-0-6)	Có (3 TC)	H	M

Ghi chú:

[1]: Được xếp học tương ứng với kết quả phân loại tiếng Anh đầu vào;

[2]: Đạt trình độ TOEIC từ 400 điểm trở lên hoặc tương đương;

M: được miễn học (ghi điểm R); H: bắt buộc học.

Bảng 4.2 Yêu cầu chuẩn tiếng Anh theo số tín chỉ tích lũy và chuẩn đầu ra

Số tín chỉ tích lũy	Điểm TOEIC tối thiểu
Từ 0 ÷ 63TC	Đạt các học phần tiếng Anh: FL1105, FL1106, FL1107, FL1108 ở Bảng 4.1.
Từ 64 ÷ 95 TC	400
Từ 96 TC	450
Điều kiện được xét nhận đồ án/khoa luận tốt nghiệp	500
Điều kiện khi xét tốt nghiệp	600

PHỤ LỤC 5

Danh mục các học phần và chuẩn yêu cầu đối với các chương trình đào tạo tiên tiến có ngoại ngữ chính là TIẾNG ANH

(kèm theo Quyết định số119... /QĐ-DHBK-ĐT ngày 15/01/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Bách khoa Hà Nội)

Bảng 5.1 Danh mục các học phần tiếng Anh yêu cầu từ K65

TT	Mã học phần	Tên học phần	Thời lượng	Tính tín chỉ trong CTĐT	Học phần được miễn/cần học theo chứng chỉ đạt được			
					[1]	[2]	[3]	[4]
1	FL1141	Practical grammar for writing	3(1-4-0-6)	Không	H	M	M	M
2	FL1142	Communication skills 1	3(1-4-0-6)	Không	H	M	M	M
3	FL1143	Working with text 1	3(1-4-0-6)	Không	H	M	M	M
4	FL1144	Listening	3(2-2-0-6)	Không	H	M	M	M
5	FL1145	Speaking	2(1-3-0-4)	Không	H	M	M	M
6	FL1146	Reading	2(1-2-0-4)	Không	H	M	M	M
7	FL1147	Writing	3(2-2-0-6)	Không	H	M	M	M
8	FL1148	Foundation Writing	2(1-2-0-4)	Không	M	H	M	M
9	FL1149	Communication Skills 2	3(2-2-0-6)	Không	M	H	M	M
10	FL1150	Working with text 2	2(1-2-0-4)	Không	M	H	M	M
11	FL1120	IELTS Listening 1	2(2-1-0-4)	Không	M	H	M	M
12	FL1121	IELTS Speaking 1	1(1-1-0-4)	Không	M	H	M	M
13	FL1122	IELTS Reading 1	1(1-1-0-4)	Không	M	H	M	M
14	FL1123	IELTS Writing 1	2(2-1-0-4)	Không	M	H	M	M
15	FL1124	IELTS Listening 2	2(2-1-0-4)	Có	H	H	H	M
16	FL1125	IELTS Speaking 2	1(1-1-0-4)	Có	H	H	H	M



17	FL1126	IELTS Reading 2	1(1-1-0-4)	Có	H	H	H	M
18	FL1127	IELTS Writing 2	2(2-1-0-4)	Có	H	H	H	M

Ghi chú:

[1]: Đạt trình độ IELTS dưới 3.0 hoặc tương đương; [2]: Đạt trình độ IELTS 3.0-4.0 hoặc tương đương;

[3]: Đạt trình độ IELTS 4.5-5.0 hoặc tương đương; [4]: Đạt trình độ IELTS từ 5.5 hoặc tương đương.

M: được miễn học (ghi điểm R); H: bắt buộc học.

Bảng 5.2 Yêu cầu chuẩn tiếng Anh theo số tín chỉ tích lũy và chuẩn đầu ra từ K65

Số tín chỉ tích lũy	Trình độ ngoại ngữ
Từ 32 TC	Yêu cầu đạt một trong các điều kiện sau: 1) Đạt điểm IELTS 4.5 2) Đạt tất cả các học phần tiếng Anh trong Bảng 5.1: - Nhóm 1: đạt các học phần tiếng Anh từ 1÷7 - Nhóm 2: đạt các học phần tiếng Anh từ 8÷14
Từ 49 TC	Yêu cầu đạt một trong các điều kiện sau: 1) Đạt điểm IELTS 5.5 2) Hoặc đạt tất cả các học phần tiếng Anh từ 15÷18 trong Bảng 5.1
Điều kiện được xét nhận đồ án/khoa luận tốt nghiệp	IELTS 5.5 hoặc tương đương
Điều kiện khi xét tốt nghiệp	IELTS 5.5 hoặc tương đương

PHỤ LỤC 6

Danh mục các học phần tiếng Anh và chuẩn yêu cầu đối với các chương trình đào tạo hợp tác quốc tế (IEP) có ngoại ngữ chính là TIẾNG ANH

(kèm theo Quyết định số .../119/QĐ-DHBK-ĐT ngày 15/01/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Bách khoa Hà Nội)

Bảng 6.1 Danh mục các học phần tiếng Anh áp dụng từ K65

TT	Mã học phần	Tên học phần	Thời lượng	Tính tín chỉ trong CTĐT	Học phần được miễn/cần học theo chứng chỉ đạt được				
					[1]	[2]	[3]	[4]	[5]
1	CLE1311	Elementary English 1	3(3-1-0-6)	Không	H	M	M	M	M
2	CLE1312	Elementary English 2	3(3-1-0-6)	Không	H	M	M	M	M
3	CLE2311	Pre - Intermediate English 1	3(3-1-0-6)	Không	H	H	M	M	M
4	CLE2312	Pre - Intermediate English 2	3(3-1-0-6)	Không	H	H	M	M	M
5	CLE3401	Intermediate English 1	4(4-0-0-8)	Không	H	H	H	M	M
6	CLE3402	Intermediate English 2	4(4-0-0-8)	Không	H	H	H	M	M
7	CLE4401	IELTS1 Preparation	4(4-0-0-8)	Không	H	H	H	M	M
8	QT1331	Tiếng Anh 3 (B2.1)	3(2-2-0-6)	Có (3 TC)	H	H	H	H	M
9	QT1341	Tiếng Anh 4 (B2.2)	3(2-2-0-6)	Có (3 TC)	H	H	H	H	M

Ghi chú:

- [1]: Đạt trình độ IELTS từ 3.0 trở xuống hoặc tương đương; [2]: Đạt trình độ IELTS 3.5 hoặc tương đương;
- [3]: Đạt trình độ IELTS 4.0 hoặc tương đương; [4]: Đạt trình độ IELTS từ 4.5-5.0 hoặc tương đương;
- [5]: Đạt trình độ IELTS quốc tế từ 5.5 hoặc tương đương.

M: được miễn học (ghi điểm R); H: bắt buộc học.



Bảng 6.2. Yêu cầu chuẩn tiếng Anh theo số tín chỉ tích lũy và chuẩn đầu ra (không áp dụng đối với chương trình hợp tác với Đại học TROY, Mỹ)

Số tín chỉ tích lũy	Trình độ ngoại ngữ tối thiểu
Từ 32 TC	Yêu cầu đạt một trong các điều kiện sau: 1) IELTS 4.5 hoặc tương đương 2) Hoặc đạt tất cả các học phần có số thứ tự từ 1 ÷ 7 trong Bảng 6.1
Từ 64 TC	Yêu cầu đạt một trong các điều kiện sau: 1) IELTS 5.5 hoặc tương đương 2) Hoặc đạt tất cả các học phần có số thứ tự từ 1 ÷ 9 trong Bảng 6.1
Điều kiện được xét nhận đồ án/khoa luận tốt nghiệp	IELTS 5.5 quốc tế
Điều kiện khi xét tốt nghiệp	IELTS 5.5 quốc tế

Bảng 6.3 Yêu cầu chuẩn tiếng Anh đối với chương trình đào tạo hợp tác với Đại học TROY, Mỹ

Số tín chỉ tích lũy	Trình độ ngoại ngữ tối thiểu
Yêu cầu đầu khóa học	IELTS 4.5 quốc tế hoặc kết quả thi nội bộ đầu khóa tương đương
Từ 32 TC	IELTS 5.5 quốc tế hoặc TOEFL iBT 61, không xét các chứng chỉ khác.



PHỤ LỤC 7

Danh mục các học phần và chuẩn yêu cầu đối với các chương trình đào tạo chất lượng cao PFIEV và đào tạo tiên tiến có ngoại ngữ chính là TIẾNG PHÁP

(kèm theo Quyết định số119 /QĐ-DHBK-ĐT ngày 15/01/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Bách khoa Hà Nội)

Bảng 7.1 Danh mục các học phần tiếng Pháp yêu cầu đối với chương trình đào tạo chất lượng cao PFIEV

TT	Mã học phần	Tên học phần	Thời lượng	Tính tín chỉ trong CTĐT	Học phần được miễn/cần học theo chứng chỉ đạt được		
					[1]	[2]	[3]
1	FL1401	Tiếng Pháp KSCLC 1	3(3-2-0-6)	Có	M	M	M
2	FL1402	Tiếng Pháp KSCLC 2	3(3-2-0-6)	Có	M	M	M
3	FL1501	Tiếng Pháp KSCLC 3A	3(3-2-0-6)	Có	H	M	M
4	FL1502	Tiếng Pháp KSCLC 3B	3(3-2-0-6)	Có	H	M	M
5	FL1404	Tiếng Pháp KSCLC 4	2(2-1-0-4)	Có	H	H	M
6	FL1405	Tiếng Pháp KSCLC 5	2(2-1-0-4)	Có	H	H	M

Ghi chú:

[1]: Đạt trình độ DELF A1 hoặc tương đương;

[2]: Đạt trình độ DELF A2 hoặc tương đương;

[3]: Đạt trình độ DELF B1 hoặc tương đương.

M: được miễn học (ghi điểm R); H: bắt buộc học.



Bảng 7.2 Danh mục các học phần tiếng Pháp yêu cầu đối với chương trình đào tạo tiên tiến Công nghệ thông tin Việt – Pháp

TT	Mã học phần	Tên học phần	Thời lượng	Tính tín chỉ trong CTĐT	Học phần được miễn/cần học theo chứng chỉ đạt được		
					[1]	[2]	[3]
1	FL1601	Tiếng Pháp VP 1	3(1-4-0-6)	Không	M	M	M
2	FL1602	Tiếng Pháp VP 2	2(1-2-0-4)	Không	M	M	M
3	FL1603	Tiếng Pháp VP 3	4(2-4-0-8)	Không	M	M	M
4	FL1604	Tiếng Pháp VP 4	4(2-4-0-8)	Không	H	M	M
5	FL1605	Tiếng Pháp VP 5	4(2-4-0-8)	Không	H	M	M
6	FL1606	Tiếng Pháp VP 6	3(1-4-0-6)	Có	H	H	M
7	FL1607	Tiếng Pháp VP 7	1(1-1-0-4)	Có	H	H	M
8	FL1608	Tiếng Pháp VP 8	3(1-4-0-6)	Có	H	H	M
9	FL1609	Tiếng Pháp VP 9	1(1-1-0-4)	Có	H	H	M

Ghi chú:

[1]: Đạt trình độ DELF A1 hoặc tương đương;

[2]: Đạt trình độ DELF A2 hoặc tương đương;

[3]: Đạt trình độ DELF B1 hoặc tương đương;

M: được miễn học (ghi điểm R); H: bắt buộc học.

Bảng 7.3 Yêu cầu chuẩn tiếng Pháp với các chương trình đào tạo tiên tiến và đào tạo chất lượng cao sử dụng ngoại ngữ chính là tiếng Pháp

Số tín chỉ tích lũy	Trình độ ngoại ngữ yêu cầu với CTĐT chất lượng cao PFIEV	Trình độ ngoại ngữ yêu cầu với CTĐT tiên tiến CNTT Việt - Pháp
Từ 32 TC	DELF A1 hoặc đạt tất cả các học phần số thứ tự từ 1÷2 trong Bảng 7.1	DELF A1 hoặc đạt tất cả các học phần số thứ tự từ 1÷3 trong Bảng 7.2
Từ 64 TC	DELF A2 hoặc đạt tất cả các học phần số thứ tự từ 1÷4 trong Bảng 7.1	DELF A2 hoặc đạt tất cả các học phần số thứ tự từ 1÷5 trong Bảng 7.2
Từ 96 TC	DELF B1 hoặc đạt tất cả các học phần số thứ tự từ 1÷6 trong Bảng 7.1	DELF B1 hoặc đạt tất cả các học phần số thứ tự từ 1÷9 trong Bảng 7.2
Điều kiện được xét nhận đồ án/khoa luận tốt nghiệp	DELF B1 hoặc TOEIC 500	DELF B1 và TOEIC 500
Điều kiện khi xét tốt nghiệp	DELF B1 và TOEIC 600	DELF B1 và TOEIC 500

Bảng 7.4 Bảng quy đổi tương đương các chứng chỉ tiếng Pháp

Chứng chỉ DELF	Chứng chỉ TCF (điểm)
DELF A1	100 ÷ 199
DELF A2	200 ÷ 299
DELF B1	300 ÷ 399
DELF B2	400 ÷ 499
DELF C1	500 ÷ 599
DELF C2	600 ÷ 699

Ghi chú: Chứng chỉ DELF được công nhận vô thời hạn; Chứng chỉ TCF được công nhận trong vòng 2 năm kể từ ngày thi.

PHỤ LỤC 8

Danh mục các học phần và chuẩn yêu cầu đối với các chương trình đào tạo có ngoại ngữ chính là TIẾNG ĐỨC
 (kèm theo Quyết định số ... 119... /QĐ-DHbk-ĐT ngày 15/01/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Bách khoa Hà Nội)

Bảng 8.1 Danh mục các học phần yêu cầu với các chương trình đào tạo sử dụng ngoại ngữ chính là tiếng Đức

TT	Mã học phần	Tên học phần	Thời lượng	Tính tín chỉ trong CTĐT	Học phần được miễn/cần học theo chứng chỉ đạt được			
					[1]	[2]	[3]	[4]
1	QT0514	Tiếng Đức 1	8(4-8-0-16)	Có (4 TC)	M	M	M	M
2	QT0524	Tiếng Đức 2	6(5-2-0-12)	Có (3 TC)	H	M	M	M
3	QT0534	Tiếng Đức 3	6(5-2-0-12)	Có (3 TC)	H	M	M	M
4	QT1514	Tiếng Đức 4	6(5-2-0-12)	Có (3 TC)	H	H	M	M
5	QT1524*	Tiếng Đức 5	6(5-2-0-12)	Không			M	M
6	QT1528*	Tiếng Đức 6	6(4-4-0-12)	Không				M
7	QT1529*	Tiếng Đức 7	6(4-4-0-12)	Không				M

Ghi chú:

[1]: Đạt trình độ Goethe-Zertifikat A1 hoặc tương đương [2]: Đạt trình độ Goethe-Zertifikat A2 hoặc tương đương

[3]: Đạt trình độ Goethe-Zertifikat B1 hoặc tương đương [4]: Đạt trình độ Goethe-Zertifikat B2 hoặc tương đương

(*) Học phần QT1524 Tiếng Đức 5: chỉ dành cho các sinh viên học chuyển tiếp sang Đức theo chương trình Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông, hợp tác với ĐH Leibniz Hannover.

(*) Học phần QT1524 Tiếng Đức 5, QT1528 Tiếng Đức 6, QT1529 Tiếng Đức 7: chỉ dành cho các sinh viên học chuyển tiếp sang Đức theo chương trình Kỹ thuật Cơ điện tử, hợp tác với ĐH Leibniz Hannover.

M: được miễn học (ghi điểm R); H: bắt buộc học.

Bảng 8.2. Yêu cầu chuẩn tiếng Đức với các chương trình đào tạo sử dụng ngoại ngữ chính là tiếng Đức

Số tín chỉ tích lũy	Trình độ ngoại ngữ yêu cầu
Từ 32 TC	Đạt chứng chỉ Goethe-Zertifikat A2 hoặc tương đương (theo Bảng quy đổi 8.3) Hoặc đạt các học phần số thứ tự 1 & 2 trong Bảng 8.1
Từ 64 TC	Đạt chứng chỉ Goethe-Zertifikat B1 hoặc tương đương (theo Bảng quy đổi 8.3) Hoặc đạt các học phần số thứ tự 1÷4 trong Bảng 8.1
Điều kiện được xét nhận đồ án/khoa luận tốt nghiệp	Đạt trình độ Goethe-Zertifikat B1 hoặc tương đương (theo Bảng quy đổi 8.3) Hoặc đạt các học phần số thứ tự 1÷4 trong Bảng 8.1
Điều kiện khi xét tốt nghiệp	Đạt trình độ Goethe-Zertifikat B1 hoặc tương đương (theo Bảng quy đổi 8.3) Hoặc đạt các học phần số thứ tự 1÷4 trong Bảng 8.1

Bảng 8.3 Bảng quy đổi tương đương các chứng chỉ tiếng Đức

Goethe-Zertifikat	TestDaF	DSD	TELC/ ÖSD/ HUSTGC
A1			A1
A2		DSD1	A2
B1			B1
B2	TDN3 tương đương B2.1 TDN4 tương đương B2.2	DSD2	B2
C1	TDN5		C1
C2			C2

PHỤ LỤC 9

Danh mục các học phần và chuẩn yêu cầu đối với các chương trình đào tạo có ngoại ngữ chính là TIẾNG NHẬT
 (kèm theo Quyết định số .../QĐ-DHBK-ĐT ngày 15/01/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Bách khoa Hà Nội)

Bảng 9.1 Danh mục các học phần tiếng Nhật yêu cầu với chương trình Cơ điện tử (hợp tác với ĐH Nagaoka - NUT)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Thời lượng	Tính tín chỉ trong CTĐT	Học phần được miễn theo chứng chỉ đạt được		Ghi chú
					[1]	[2]	
1	QT0113	Tiếng Nhật I	5(0-10-0-10)	3 TC	M	M	Mức 1
2	QT0123	Tiếng Nhật II	5(0-10-0-10)	3 TC	H	M	Mức 2
3	QT1113	Tiếng Nhật III	5(0-10-0-10)	3 TC	H	H	Mức 3 Học phần bắt buộc, định hướng kỹ thuật
4	QT1123	Tiếng Nhật IV	5(0-10-0-10)	3 TC	H	H	Mức 4 Học phần bắt buộc, định hướng kỹ thuật
5	QT0112*	Tiếng Nhật I	9(0-18-0-18)	3 TC	H	H	Mức 1
6	QT0122*	Tiếng Nhật II	9(0-18-0-18)	3 TC	H	H	Mức 2
7	QT1112*	Tiếng Nhật III	9(0-18-0-18)	3 TC	H	H	Mức 3 Học phần bắt buộc, định hướng kỹ thuật
8	QT1122*	Tiếng Nhật IV	9(0-18-0-18)	3 TC	H	H	Mức 4 Học phần bắt buộc, định hướng kỹ thuật
9	QT1132*	Tiếng Nhật V	9(0-18-0-18)	Không	H	H	Học phần định hướng kỹ thuật

Ghi chú:

[1]: Đạt trình độ tiếng Nhật N5 [2]: Đạt trình độ tiếng Nhật từ N4

(*): Các học phần dành cho sinh viên học chuyên tiếp sang trường đối tác

M: được miễn học (ghi điểm R); H: bắt buộc học.




Bảng 9.2 Danh mục các học phần tiếng Nhật với chương trình Hệ thống nhúng thông minh và IoT K64

TT	Mã học phần	Tên học phần	Thời lượng	Tính tín chỉ trong CTĐT	Học phần được miễn theo chứng chỉ đạt được			Ghi chú
					[1]	[2]	[3]	
1	JP1110	Tiếng Nhật 1	5(0-10-0-10)	Không	M	M	M	Mức 1
2	JP1120	Tiếng Nhật 2	5(0-10-0-10)	Không	H	M	M	Mức 2
3	JP1133	Tiếng Nhật 3	3(0-6-0-6)	Không	H	H	M	Mức 3
4	JP2112	Tiếng Nhật 4	3(0-6-0-6)	Không	H	H	M	Mức 4
5	JP2123	Tiếng Nhật 5	4(0-8-0-8)	Có	H	H	H	Học phần bắt buộc, định hướng kỹ thuật
6	JP2124	Tiếng Nhật 6	4(0-8-0-8)	Có	H	H	H	Học phần bắt buộc, định hướng kỹ thuật
7	JP2125	Tiếng Nhật 7	3(0-6-0-6)	Có	H	H	H	Học phần bắt buộc, định hướng kỹ thuật

Ghi chú:

[1]: Đạt trình độ tiếng Nhật N5 [2]: Đạt trình độ tiếng Nhật N4 [3]: Đạt trình độ tiếng Nhật từ N3

M: được miễn học (ghi điểm R). H: bắt buộc học.

Bảng 9.3 Danh mục các học phần tiếng Nhật với chương trình Hệ thống nhúng thông minh và IoT từ K65

TT	Mã học phần	Tên học phần	Thời lượng	Tính tín chỉ trong CTĐT	Học phần được miễn theo chứng chỉ đạt được			Trình độ
					[1]	[2]	[3]	
1	JP1111	Tiếng Nhật 1	4(0-8-0-8)	Không	M	M	M	Mức 1
2	JP1121	Tiếng Nhật 2	4(0-8-0-8)	Không	H	M	M	Mức 2
3	JP1134	Tiếng Nhật 3	4(0-8-0-8)	Không	H	H	M	Mức 3
4	JP2113	Tiếng Nhật 4	4(0-8-0-8)	Không	H	H	M	Mức 4
5	JP2123	Tiếng Nhật 5	4(0-8-0-8)	Có	H	H	H	Học phần bắt buộc, định hướng kỹ thuật
6	JP2124	Tiếng Nhật 6	4(0-8-0-8)	Có	H	H	H	Học phần bắt buộc, định hướng kỹ thuật
7	JP2125	Tiếng Nhật 7	3(0-6-0-6)	Có	H	H	H	Học phần bắt buộc, định hướng kỹ thuật

Ghi chú:

[1]: Đạt trình độ tiếng Nhật N5 [2]: Đạt trình độ tiếng Nhật N4 [3]: Đạt trình độ tiếng Nhật từ N3

M: được miễn học (ghi điểm R). H: bắt buộc học.

Bảng 9.4 Danh mục các học phần tiếng Nhật với chương trình Công nghệ thông tin Việt Nhật từ K65

TT	Mã học phần	Tên học phần	Thời lượng	Tính tín chỉ trong CTĐT	Học phần được miễn/cần học theo chứng chỉ đạt được		Trình độ
					[1]	[2]	
1	JP1110	Tiếng Nhật 1	5(0-10-0-10)	Không	H	M	Mức 1
2	JP1120	Tiếng Nhật 2	5(0-10-0-10)	Không	H	M	Mức 2
3	JP1132	Tiếng Nhật 3	3(0-6-0-6)	Không	H	M	Mức 3
4	JP2111	Tiếng Nhật 4	3(0-6-0-6)	Không	H	M	Mức 4
5	JP2126	Tiếng Nhật 5	2(0-4-0-4)	Có	H	H	Học phần bắt buộc, định hướng kỹ thuật
6	JP2132	Tiếng Nhật 6	2(0-4-0-4)	Có	H	H	Học phần bắt buộc, định hướng kỹ thuật
7	JP2210	Tiếng Nhật 7	2(0-4-0-4)	Có	H	H	Học phần bắt buộc, định hướng kỹ thuật
8	JP2220	Tiếng Nhật 8	1(0-2-0-2)	Có	H	H	Học phần bắt buộc, định hướng kỹ thuật
9	JP3110	Tiếng Nhật chuyên ngành 1	2(0-4-0-4)	Có	H	H	Học phần bắt buộc, định hướng kỹ thuật
10	JP3120	Tiếng Nhật chuyên ngành 2	2(0-4-0-4)	Có	H	H	Học phần bắt buộc, định hướng kỹ thuật

Ghi chú:

[1]: Chưa đạt trình độ tiếng Nhật N3

[2]: Đạt trình độ tiếng Nhật từ N3

M: được miễn học (ghi điểm R). H: bắt buộc học.

Bảng 9.5. Yêu cầu chuẩn tiếng Nhật với các chương trình đào tạo sử dụng ngoại ngữ chính là tiếng Nhật

Số tín chỉ tích lũy	Trình độ ngoại ngữ yêu cầu
Từ 32 TC	<ul style="list-style-type: none"> - Chứng chỉ Tiếng Nhật N4 hoặc đạt các học phần tiếng Nhật ở Mức 1 & Mức 2 - Riêng với chương trình Công nghệ thông tin Việt Nhật yêu cầu đạt các học phần tiếng Nhật ở Mức 1 & Mức 2
Từ 64 TC	Chứng chỉ Tiếng Nhật N3 hoặc đạt các học phần tiếng Nhật từ Mức 1 đến Mức 4
Điều kiện được xét nhận đồ án/khoa luận tốt nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> - Chứng chỉ Tiếng Nhật N3 hoặc đạt các học phần tiếng Nhật từ Mức 1 đến Mức 4 - Riêng với chương trình Cơ điện tử (NUT) yêu cầu: <ul style="list-style-type: none"> + Chứng chỉ Tiếng Nhật N3 và đạt các học phần tiếng Nhật Mức 3 & Mức 4; + Hoặc đạt các học phần tiếng Nhật từ Mức 1 đến Mức 4.
Điều kiện khi xét tốt nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> - Chứng chỉ Tiếng Nhật N3 hoặc đạt các học phần tiếng Nhật từ Mức 1 đến Mức 4 - Riêng với chương trình Cơ điện tử (NUT) yêu cầu: <ul style="list-style-type: none"> + Chứng chỉ Tiếng Nhật N3 và đạt các học phần tiếng Nhật Mức 3 & Mức 4; + Hoặc đạt các học phần tiếng Nhật từ Mức 1 đến Mức 4.

Bảng 9.6 Bảng quy đổi tương đương các chứng chỉ tiếng Nhật

JLPT	CEFR-VN
N5	A2
N4	B1
N3	B2
N2	C1
N1	C2